

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TP.BUÔN MA THUẬT  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 66/2020/HNGĐ – ST

Ngày 16/7/2019.

V/v: *Xin ly hôn và con chung*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH BUÔN MA THUẬT**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Y Kam Ênuôl

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Phạm Thị Tuyết Nhung

2. Ông Phạm Cẩm.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Hồ Thị Vi – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

**- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa:** Bà Vũ Thị Phương Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2020, tại Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 799/2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2019, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2020/QĐXX – HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Anh Trần Đình T, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Tổ 1, khối 6, phường E, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

**- Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1969;

Địa chỉ: 11 S, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk - Có mặt

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**1. Nguyên đơn – anh Trần Đình T trình bày:**

Tôi và chị Nguyễn Thị Thu N có chung sống với nhau và đăng ký kết hôn tại UBND phường E, thành phố B từ ngày 06/11/1995.

Trong thời gian chung sống, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính cách, quan điểm sống không hợp và không tôn trọng lẫn

nhau, đến khoảng năm 2015 khi do làm ăn thua lỗ bán nhà từ đó vợ chồng lục đục, cãi vã nhau. Nay, giữa tôi và chị N không còn tình cảm với nhau, không thể tiếp tục duy trì được mối quan hệ hôn nhân vì vậy, tôi yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, cho tôi được ly hôn với chị Nguyễn Thị Thu N.

- *Về con chung*: Trong quá trình chung sống với nhau chúng tôi có 04 con chung:

- + Cháu Trần Phước Th, sinh ngày 28/8/1996
- + Cháu Trần Minh Q, sinh ngày 20/10/2004
- + Cháu Trần Minh T, sinh ngày 11/11/2009
- + Cháu Trần Gia K, sinh ngày 14/6/2013

Cháu Trần Phước Th đã đủ tuổi trưởng thành và có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tôi có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu Trần Minh Q cho đến tuổi trưởng thành.

Tôi có nguyện vọng giao cháu Trần Minh T và cháu Trần Gia K cho chị Nguyễn Thị Thu N trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

## **2. Bị đơn chị Nguyễn Thị Thu N trình bày:**

Tôi và anh Trần Đình T tự nguyện tìm hiểu và yêu thương nhau, chúng tôi có đăng ký kết hôn tại UBND phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 06 tháng 11 năm 1995 và về chung sống với nhau.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc với nhau đến tháng 4 năm 2019 ông Trần Đình T không chung thủy với tôi và có quan hệ với người phụ nữ khác. Đến tháng 10 năm 2019 ông T đuổi tôi ra khỏi nhà. Cuộc sống gia đình không hạnh phúc. Tôi đã cố gắng níu kéo hạnh phúc gia đình mà không được. Nay ông Trần Đình T làm đơn xin ly hôn thì tôi đồng ý ly hôn.

Trong quá trình chung sống chúng tôi có 04 con chung:

- + Cháu Trần Phước Th, sinh ngày 28/8/1996
- + Cháu Trần Minh Q, sinh ngày 20/10/2004
- + Cháu Trần Minh T, sinh ngày 11/11/2009
- + Cháu Trần Gia K, sinh ngày 14/6/2013

Tôi có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu Trần Minh T và cháu Trần Gia K cho đến tuổi trưởng thành. Anh Thảo không được đi lại thăm nom con chung

Tôi đồng ý giao cháu Trần Minh Q cho anh Trần Đình T trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:***

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định pháp luật. Về thời hạn chuẩn bị xét xử Tòa án đã thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự:

Về nội dung vụ án: Anh Trần Đình T và chị Nguyễn Thị Thu N tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 06 tháng 11 năm 1995. Trong thời gian chung sống, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, không xây dựng được hạnh phúc gia đình. Nay, giữa anh Trần Đình T và chị Nguyễn Thị Thu N không còn tình cảm với nhau, không thể tiếp tục duy trì được mối quan hệ hôn nhân. Nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58 và khoản 2 Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận đơn khởi kiện của anh Trần Đình T, cho anh Trần Đình T được ly hôn với chị Nguyễn Thị Thu N.

Về con chung: Giao cháu Trần Minh Q, sinh ngày 20/10/2004 cho anh Trần Đình T trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành

Giao cháu Trần Minh T, sinh ngày 11/11/2009 và cháu Trần Gia K, sinh ngày 14/6/2013 cho chị Nguyễn Thị Thu N trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Đối với quan hệ về tài sản, công nợ anh Trần Đình T và chị Nguyễn Thị Thu N đều xác nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của nguyên đơn, bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Về quan hệ pháp luật: Quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự và loại tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về trình tự thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án xét thấy các đương sự đều chấp hành tốt quy định của pháp luật, có mặt đầy đủ tại các phiên họp, phiên hòa giải và phiên tòa xét xử sơ thẩm.

[3]. Về nội dung:

Anh Trần Đình T và chị Nguyễn Thị Thu N tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 06 tháng 11 năm 1995 đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Tại phiên tòa nguyên đơn anh Trần Đình T và bị đơn chị Nguyễn Thị Thu N xác định tình cảm vợ chồng không còn và anh Trần Đình T yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị Thu N và chị Nguyễn Thị Thu N đồng ý ly hôn với anh Trần Đình T.

Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa anh Trần Đình T và chị Nguyễn Thị Thu N đã đến mức trầm trọng, vợ chồng cho tới nay mà không có biện pháp hàn gắn hạnh phúc gia đình, anh T và chị N đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột cho thuận tình ly hôn. Do đó, xét thấy quan hệ hôn nhân giữa anh Đình T và chị Nguyễn Thị Thu N không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận đơn khởi kiện của anh Trần Đình T về yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị Thu N.

- Về con chung: Cháu Trần Phước Th, sinh ngày 28/8/1996 đã đủ tuổi trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết.

Quá trình khai tại Tòa án cháu Trần Minh Q, sinh ngày 20/10/2004 có nguyện vọng được sống cùng với anh Trần Đình T và anh Trần Đình T cũng có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu Q nên Hội đồng xét xử cần giao cháu Trần Minh Q, sinh ngày 20/10/2004 cho anh Trần Đình T trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến tuổi trưởng thành.

Đối với các cháu Trần Minh T, sinh ngày 11/11/2009 và cháu Trần Gia K, sinh ngày 14/6/2013 đều có nguyện vọng được sống với chị Nguyễn Thị Thu N và chị Nguyễn Thị Thu N cũng có nguyện vọng được nuôi hai cháu nên cần giao cháu Trần Minh T, sinh ngày 11/11/2009 và cháu Trần Gia K, sinh ngày 14/6/2013 cho chị Nguyễn Thị Thu N trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

Quá trình làm việc và tại phiên tòa sơ thẩm chị Nguyễn Thị Thu N có yêu cầu anh Trần Đình T sau khi ly hôn không được quyền đi lại, thăm nuôi con chung là trái với quy định của khoản 3 Điều 82 Luật HNGĐ nên yêu cầu của chị N không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Anh Trần Đình T và chị Nguyễn Thị Thu N được quyền đi lại, thăm non và chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đề cập, xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí: Anh Trần Đình T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Bởi các lý trên:*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81 và Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 207; Điều 220; Điều 227; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của anh Trần Đình T. Cho anh Trần Đình T được ly hôn với chị Nguyễn Thị Thu N

- Về con chung: Cháu Trần Phước Th, sinh ngày 28/8/1996 đã đủ tuổi trưởng thành, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Giao cháu Trần Minh Q, sinh ngày 20/10/2004 cho anh Trần Đình T trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

Giao cháu Trần Minh T, sinh ngày 11/11/2009 và cháu Trần Gia K, sinh ngày 14/6/2013 cho chị Nguyễn Thị Thu N trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

Anh Trần Đình T và chị Nguyễn Thị Thu N được quyền đi lại, thăm nom và chăm sóc con chung không ai được quyền cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

**Về án phí:**

Anh Trần Đình T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm mà anh Trần Đình T đã nộp theo biên lai số AA/2019/0004946 ngày 04/10/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

**\* Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp. BMT;
- Chi cục THADS Tp.BMT;
- UBND phường Ea Tam;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Y Kam Ênuôl**